Vietnam Journal of Community Medicine, Vol. 67, No. 8, 281-285

# LEARNING MOTIVATION AMONG NURSING STUDENTS AT PHAM NGOC THACH UNIVERSITY OF MEDICINE AND ASSOCIATED FACTORS

Trinh Thi Lich[1], Phan Hoang Trong[2]

[1]School of Health Sciences, Vietnam National University Ho Chi Minh City - Hai Thuong Lan Ong Street, Dong Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

[2]Pham Ngoc Thach University of Medicine - 2 Duong Quang Trung, Hoa Hung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received: 18/05/2026
Reviced: 21/07/2026; Accepted: 21/08/2026

## ABSTRACT

**Objectives:** To describe learning motivation and identify associated factors among nursing students at Pham Ngoc Thach University of Medicine.

**Subjects and methods:** A descriptive cross-sectional study was conducted on 266 nursing students at Pham Ngoc Thach University of Medicine in 2024. Learning motivation was assessed using the Academic Motivation Scale (AMS-C28)—specifically the Vietnamese version translated by Nguyen Van Tuan et al.—with a Cronbach's alpha coefficient of 0.912.

**Results:** The proportion of nursing students with good learning motivation was 72.5%. No statistically significant associations were found between learning motivation and gender, academic year, or the desire for postgraduate study ($p > 0.05$).

**Conclusion:** The majority of nursing students demonstrated good learning motivation. Further research is needed to clarify associated factors and provide a basis for developing appropriate interventions.

***Keywords:*** Learning motivation, nursing students, associated factors.

*Corresponding author
**Email:** ttlich@uhsvnu.edu.vn **Phone**: (+84) 366 634 171 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i8.6336

# ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN

Trịnh Thị Lịch[1], Phan Hoàng Trọng[2]

[1]*Trường Đại học Khoa học Sức khỏe, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh - Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Đông Hòa, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

[2]*Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch - 2 Dương Quang Trung, phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Ngày nhận bài: 18/05/2026
Ngày chỉnh sửa: 21/07/2026; Ngày duyệt đăng: 21/08/2026

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả động lực học tập và xác định một số yếu tố liên quan trên sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

**Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 266 sinh viên điều dưỡng đang học tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2024. Động lực học tập được đánh giá bằng thang đo Academic Motivation Scale (AMS-C28), phiên bản Tiếng Việt được dịch bởi nhóm tác giả Nguyễn Văn Tuấn và cộng sự với giá trị Cronbach's alpha của bộ câu hỏi là 0,912.

**Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên điều dưỡng có động lực học tập tốt là 72,5%. Chưa ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa động lực học tập với giới tính, năm học và mong muốn học sau đại học (p > 0,05).

**Kết luận:** Phần lớn sinh viên điều dưỡng có động lực học tập tốt. Cần thực hiện thêm các nghiên cứu để làm rõ những yếu tố liên quan, làm cơ sở xây dựng biện pháp can thiệp phù hợp.

***Từ khóa:*** Động lực học tập, sinh viên điều dưỡng, các yếu tố liên quan.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Động lực học tập là khao khát, mong muốn, hào hứng, cảm thấy có trách nhiệm và đầy nhiệt huyết trong quá trình học tập, là sự nỗ lực cố gắng để hoàn thành có kết quả một công việc nào đó [1]. Trong giáo dục điều dưỡng, động lực học tập của sinh viên điều dưỡng là một khái niệm rộng và mang tính đa chiều, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như cá nhân, gia đình, xã hội, giáo dục và nghề nghiệp [2]. Bên cạnh đó, động lực học tập là một yếu tố góp phần đạt được thành công trong học tập, nâng cao chất lượng học tập, thúc đẩy sáng tạo, gia tăng sự hài lòng trong học tập, giảm lo âu, hỗ trợ quá trình học tập liên tục và góp phần đào tạo đội ngũ điều dưỡng có năng lực [2]. Theo lý thuyết tự quyết (Self Determination Index - SDI) của Ryan và Deci, động lực được phân thành ba dạng chính, bao gồm động lực bên trong, động lực bên ngoài và thiếu hụt động lực nhằm phản ánh các mức độ khác nhau của tính tự chủ trong hành vi [3].

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch là một trong những cơ sở đào tạo điều dưỡng trọng điểm, với đặc thù chương trình gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành lâm sàng. Trong thực tế, sinh viên điều dưỡng phải đối mặt với áp lực học tập, thực hành lâm sàng và định hướng nghề nghiệp, có thể ảnh hưởng đến động lực học tập và kết quả đào tạo. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu "Khảo sát động lực học tập của sinh viên điều dưỡng tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch và các yếu tố liên quan", nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực điều dưỡng.

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thiết kế nghiên cứu

Cắt ngang mô tả.

### 2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành từ tháng 03/2024 đến tháng 08/2024 tại khoa Điều dưỡng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

### 2.3. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên điều dưỡng đang học tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2024.

- Tiêu chuẩn chọn: Sinh viên điều dưỡng từ năm học thứ nhất đến năm học thứ tư đang học tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2024.
- Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên đã tham gia khảo sát thử bộ câu hỏi; sinh viên không hoàn thành đầy đủ bộ câu hỏi.

### 2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ với dân số hữu hạn:

$$n = \frac{N \times Z^2_{1-\alpha/2} \times p(1-p)}{[d^2 \times (N-1)] + [Z^2_{1-\alpha/2} \times p(1-p)]}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu. N = 639 là số lượng quần thể trong nghiên cứu.  = 1,96 với độ tin cậy 95% (α = 0,05); p = 0,5 (cung cấp cỡ mẫu tối đa); d là sai số của nghiên cứu, chọn d = 0,05. Từ đó, cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu là n = 241. Tuy nhiên, để đảm bảo có thể bổ sung số liệu vì các lý do khách quan, 10% mẫu dự trữ được tính thêm. Như vậy, cỡ mẫu cần lấy trong nghiên cứu này là 266 người.

*Tác giả liên hệ
**Email:** ttlich@uhsvnu.edu.vn **Điện thoại**: (+84) 366 634 171 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i8.6336

Chọn mẫu phân tầng theo tỷ lệ sinh viên điều dưỡng theo từng năm học và từng chuyên ngành. Tiếp tục tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên đơn theo danh sách sinh viên.

**2.5. Các biến số nghiên cứu**

- Biến số phụ thuộc: động lực học tập
- Biến số độc lập: giới tính, năm học, chuyên ngành học, mong muốn học sau đại học

**2.6. Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu**

Động lực học tập được đánh giá bằng thang đo AMS-C28 của tác giả Vallerand, phiên bản Tiếng Việt được dịch bởi nhóm tác giả Nguyễn Văn Tuấn và cộng sự [4]. Thang đo gồm 28 câu hỏi, mỗi câu được đánh giá theo thang điểm Likert 5 mức độ từ: hoàn toàn không đồng ý được 1 điểm; đến hoàn toàn đồng ý được 5 điểm. Thang đo được chia thành 7 mục con, mỗi mục gồm 4 câu hỏi để đánh giá động lực bên trong hướng đến sự hiểu biết (intrinsic motivation - to know: IMK), động lực bên trong hướng đến cảm giác thành tựu (intrinsic motivation – toward accomplishment: IMA), động lực bên trong hướng đến các trải nghiệm kích thích (intrinsic motivation - to experience stimulation: IMS), động lực thể hiện sự quan trọng và giá trị bản thân ở bên ngoài (extrinsic motivation – identified: EMID), động lực từ sự áp lực và trách phạt ở bên ngoài (extrinsic motivation – introjected: EMIN), động lực từ việc tránh các hậu quả tiêu cực hoặc đạt được những phần thưởng (extrinsic motivation - external regulation: EME) và thiếu hụt động lực (amotivation: AM). Động lực học tập được đánh giá qua chỉ số sự tự quyết - SDI. Công thức tính như sau:

$$SDI = \frac{2 \times (IMK + IMA + IMS)}{3} - \frac{EMID - (EMIN + EME)}{2} - 2 \times AM$$

Chỉ số tự quyết SDI (−18; +18), chỉ số tự quyết càng cao thì động lực học tập của sinh viên càng tốt.

**Bảng1. Phân loại động lực học tập theo chỉ số tự quyết [4]**

| Mức độ động lực học tập | | Điểm số tự quyết |
|---|---|---|
| Động lực học tập chưa tốt | Rất thấp | −18,00 ≤ SDI < −10,79 |
| | Thấp | −10,80 ≤ SDI < −3,59 |
| | Trung bình | −3,60 ≤ SDI < 3,59 |
| Động lực học tập tốt | Cao | 3,60 ≤ SDI < 10,79 |
| | Rất cao | 10,80 ≤ SDI ≤ 18,00 |

Bộ câu hỏi đã được tiến hành khảo sát thử trên 30 sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch trước khi tiến hành nghiên cứu chính thức. Giá trị Cronbach's alpha của bộ câu hỏi trong nghiên cứu thử nghiệm là 0,912.

Tiến hành thu thập số liệu: Bộ câu hỏi tự điền được phát trực tiếp cho sinh viên trước hoặc sau mỗi buổi học. Đối với những sinh viên vắng mặt ở lần tiếp cận đầu tiên, nhóm nghiên cứu tiến hành tiếp cận lại ở lần thứ hai trong thời gian thu thập số liệu nhằm hạn chế bỏ sót đối tượng được chọn mẫu.

**2.7. Xử lý và phân tích số liệu**

Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 16.0. Thống kê mô tả (tỷ lệ, phần trăm, trung bình, độ lệch chuẩn) được sử dụng để mô tả đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu và động lực học tập. Thống kê phân tích: kiểm định Chi bình phương hoặc kiểm định Fisher's Exact với mức ý nghĩa thống kê khi p < 0,05 được sử dụng để kiểm định mối liên quan giữa đặc điểm chung của sinh viên điều dưỡng và động lực học tập.

**2.8. Đạo đức trong nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện sau khi được Hội đồng đạo đức Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch số 999/TĐHYKPN-HĐĐĐ ngày 04/01/2024; công cụ đo lường có sự cho phép của tác giả. Nghiên cứu không gây hại cho đối tượng và cộng đồng. Sinh viên tham gia được cung cấp đầy đủ thông tin, ký đồng thuận tự nguyện và có quyền rút lui bất cứ lúc nào. Thông tin thu thập chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu**

**Bảng1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 266)**

| Đặc điểm chung | | Số lượng (n) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| Giới tính | Nam | 42 | 15,8 |
| | Nữ | 224 | 84,2 |
| Năm học | Năm thứ nhất | 98 | 36,9 |
| | Năm thứ hai | 69 | 25,9 |
| | Năm thứ ba | 46 | 17,3 |
| | Năm thứ tư | 53 | 19,9 |
| Chuyên ngành học (n = 168*) | Điều dưỡng đa khoa | 93 | 55,4 |
| | Điều dưỡng hộ sinh | 24 | 14,3 |
| | Điều dưỡng gây mê hồi sức | 36 | 21,4 |
| | Điều dưỡng cấp cứu ngoài bệnh viện | 15 | 8,9 |
| Mong muốn học sau đại học | Có | 188 | 70,7 |
| | Không | 78 | 29,3 |

Nhận xét: Tổng cộng có 266 sinh viên điều dưỡng được đưa vào phân tích. Phần lớn đối tượng nghiên cứu là nữ giới, chiếm 84,2%. Sinh viên năm thứ nhất chiếm tỷ lệ cao nhất với 36,9%, tiếp theo là sinh viên năm thứ hai, năm thứ tư và năm thứ ba, với tỷ lệ lần lượt là 25,9%, 19,9% và 17,3%. Trong số 168 sinh viên năm thứ hai đến năm thứ tư đã được phân chuyên ngành, điều dưỡng đa khoa chiếm tỷ lệ cao nhất với 55,4%, tiếp theo là điều dưỡng gây mê hồi sức với 21,4%, điều dưỡng hộ sinh với 14,3% và điều dưỡng cấp cứu ngoài bệnh viện với 8,9%. Hầu hết sinh viên điều dưỡng có mong muốn học sau đại học chiếm 70,7%.

**3.2. Động lực học tập của sinh viên điều dưỡng**

**Bảng 2. Điểm trung bình của các loại động lực học tập (n = 266)**

| Biến số | Trung bình ± Độ lệch chuẩn |
|---|---|
| ***Động lực bên trong*** | 5,16 ± 1,05 |
| Động lực bên trong hướng đến sự hiểu biết | 5,33 ± 1,19 |
| Động lực bên trong hướng đến cảm giác thành tựu | 5,31 ± 1,10 |
| Động lực bên trong hướng đến các trải nghiệm kích thích | 4,84 ± 1,16 |

| Biến số | Trung bình ± Độ lệch chuẩn |
|---|---|
| ***Động lực bên ngoài*** | 5,38 ± 1,01 |
| Động lực thể hiện sự quan trọng và giá trị bản thân | 5,32 ± 1,08 |
| Động lực từ sự áp lực và trách phạt ở bên ngoài | 5,53 ± 1,08 |
| Động lực từ các hậu quả tiêu cực hoặc những phần thưởng | 5,28 ± 1,19 |
| ***Động lực tiêu cực*** | 2,38 ± 1,18 |

Nhận xét: Trong số ba khía cạnh chính của động lực học tập, động lực bên ngoài nhận được mức trung bình cao nhất (5,38 ± 1,01), động lực tiêu cực được đánh giá là thấp nhất (2,38 ± 1,18).

**Bảng 3. Phân loại động lực học tập (n = 266)**

| Phân loại động lực học tập | | Số lượng (n) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| Động lực học tập chưa tốt | Rất thấp | 0 | 0 |
| | Thấp | 1 | 0,4 |
| | Trung bình | 72 | 27,1 |
| | Tổng | 73 | 27,5 |
| Động lực học tập tốt | Cao | 170 | 63,9 |
| | Rất cao | 23 | 8,6 |
| | Tổng | 193 | 72,5 |
| Tổng chung | | 266 | 100 |

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên điều dưỡng có động lực học tập tốt chiếm 72,5%. Nhóm sinh viên có động lực học tập chưa tốt chiếm 27,5%.

### 3.3. Yếu tố liên quan đến động lực học tập của sinh viên

**Bảng 4. Mối liên quan giữa động lực học tập và một số đặc điểm của sinh viên điều dưỡng**

| Đặc điểm | | Động lực học tập | | | | p |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chưa tốt | | Tốt | | |
| | | n | % | n | % | |
| Giới tính | Nam (n = 42) | 10 | 23,8 | 32 | 76,2 | 0,57 |
| | Nữ (n = 224) | 63 | 28,1 | 161 | 71,9 | |
| Năm học | Năm thứ nhất (n = 98) | 34 | 34,7 | 64 | 65,3 | 0,18 |
| | Năm thứ hai (n = 69) | 17 | 24,6 | 52 | 75,4 | |
| | Năm thứ ba (n = 46) | 12 | 26,1 | 34 | 73,9 | |
| | Năm thứ tư (n = 53) | 10 | 18,9 | 43 | 81,1 | |
| Mong muốn học sau đại học | Có (n = 188) | 49 | 26,1 | 139 | 73,9 | 0,43 |
| | Không (n = 78) | 24 | 30,8 | 54 | 69,2 | |
| Tổng cộng | | 73 | 27,5 | 193 | 72,5 | |

Nhận xét: Bảng 3.4 cho thấy tỷ lệ sinh viên có động lực học tập tốt cao nhất ở năm thứ tư (81,1%) và thấp nhất ở năm thứ nhất (65,3%). Tỷ lệ này ở nam cao hơn nữ và ở nhóm có mong muốn học sau đại học cao hơn nhóm không có mong muốn. Tuy nhiên, chưa ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa động lực học tập với giới tính, năm học và mong muốn học sau đại học (p > 0,05).

## 4. BÀN LUẬN

### 4.1. Đặc điểm của đối tượng tham gia nghiên cứu

Nghiên cứu có 266 sinh viên điều dưỡng tham gia, trong đó có đến 84,2% là nữ giới, kết quả này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm nghề điều dưỡng. Sinh viên năm thứ nhất chiếm tỷ lệ cao nhất (36,9%). Trong số 168 sinh viên từ năm thứ hai đến năm thứ tư đã được phân chuyên ngành, điều dưỡng đa khoa chiếm tỷ lệ cao nhất (55,4%), điều này phù hợp với tiêu chí tuyển sinh của nhà trường. Phần lớn sinh viên có mong muốn học sau đại học (70,7%), tương đồng với nghiên cứu của Tekkol và Demirel năm 2018, trong đó hơn 60% sinh viên có định hướng tiếp tục theo đuổi trình độ sau đại học [5].

### 4.2. Động lực học tập của sinh viên điều dưỡng

Nghiên cứu ghi nhận điểm trung bình nhóm động lực bên trong và động lực bên ngoài lần lượt là 5,16 ± 1,05; 5,38 ±1,01. Kết quả này cho thấy điểm trung bình động lực bên trong trong nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn so với một số nghiên cứu trước đây [4], [6]. Sự khác biệt trên có thể liên quan đến địa điểm nghiên cứu, cách thức giảng dạy và môi trường thực hành khác nhau. Một điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu này điểm trung bình động lực bên ngoài cao hơn động lực bên trong. Kết quả này có thể cho thấy sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch quyết định đăng ký và theo học ngành điều dưỡng bị ảnh hưởng bởi động lực bên ngoài. Nghiên cứu của Grande và cộng sự cũng đã báo cáo kết quả tương tự [6]. Điều này phù hợp với một nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng sinh viên Đông Á có nhiều khả năng chọn chuyên ngành đại học dựa trên sở thích và kỳ vọng của cha mẹ, trong khi hầu hết sinh viên châu Âu có xu hướng chọn chuyên ngành dựa trên sở thích của riêng họ [7]. Ngược lại, nghiên cứu ghi nhận động lực tiêu cực có điểm trung bình thấp nhất. Đây được xem là một kết quả tích cực, vì những sinh viên có động lực tiêu cực sẽ có tác động không tốt đến các bạn cùng học.

Nghiên cứu cho thấy rằng tỷ lệ sinh viên điều dưỡng có động lực học tập tốt chiếm 72,5%. Kết quả này cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Văn Tuấn và cộng sự trên sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y dược Cần Thơ ghi nhận với tỷ lệ sinh viên có động lực học tập tốt là 60,7% [4]. Sự khác biệt này có thể có thể xuất phát từ bối cảnh đào tạo và môi trường học tập giữa các cơ sở giáo dục khác nhau. Tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch các phương pháp giảng dạy tích cực đã triển khai như tiếp cận lấy người học làm trung tâm, học theo tình huống và mô phỏng lâm sàng, qua đó góp phần nâng cao động lực học tập của sinh viên điều dưỡng. Bên cạnh đó, sinh viên có cơ hội thực hành tại các bệnh viện tuyến cuối và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp tương đối thuận lợi, qua đó có thể làm gia tăng động lực học tập. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên có động lực học tập chưa tốt chiếm 27,5%, cho thấy vẫn còn một nhóm sinh viên chưa thực sự hình thành được động lực học tập bền vững, do đó giảng viên cần có các biện pháp hỗ trợ phù hợp nhằm cải thiện động lực học tập trong nhóm sinh viên này.

### 4.3. Yếu tố liên quan đến động lực học tập của sinh viên

Nghiên cứu chưa ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính và động lực học tập của sinh viên điều dưỡng (p > 0,05). Điều này có thể có thể do đặc

điểm mẫu nghiên cứu này chủ yếu là nữ giới, làm giảm tính tương đồng về cỡ mẫu giữa các nhóm giới tính. Kết quả của chúng tôi tương đồng với sinh viên của Nguyễn Văn Tuấn và cộng sự, cũng như Grande và cộng sự trên ba quốc gia Ả Rập Xê Út, Philippines và Thái Lan [4], [6].

Tương tự, nghiên cứu chưa ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa năm học và động lực học tập (p > 0,05). Tuy nhiên, kết quả mô tả cho thấy tỷ lệ sinh viên có động lực học tập tốt có xu hướng cao hơn ở những năm học sau. Điều này có thể liên quan đến việc sinh viên điều dưỡng từ năm hai trở đi bắt đầu tiếp cận nhiều hơn với các môn học chuyên ngành và hoạt động thực hành lâm sàng, qua đó giúp nâng cao nhận thức về vai trò nghề nghiệp cũng như yêu cầu chuyên môn của nghề. Bên cạnh đó, quá trình tích lũy kinh nghiệm và thích nghi với môi trường đào tạo qua từng năm học cũng có thể góp phần làm thay đổi mức độ động lực học tập của sinh viên. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trước đây [4], [6], [8].

Kết quả nghiên cứu ghi nhận không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa mong muốn học sau đại học và động lực học tập của sinh viên điều dưỡng (p > 0,05). Trái ngược lại, nghiên cứu của Wang và cộng sự (2024) cho biết sinh viên có định hướng học sau đại học thường có động lực học tập cao hơn do mong muốn nâng cao năng lực chuyên môn, phát triển nghề nghiệp và cơ hội thăng tiến [9]. Sự khác biệt này có thể được giải thích bởi đặc điểm đối tượng nghiên cứu và bối cảnh đào tạo. Tại Việt Nam, nhiều sinh viên có xu hướng ưu tiên đi làm ngay sau tốt nghiệp để ổn định tài chính hoặc tích lũy kinh nghiệm lâm sàng trước khi cân nhắc học sau đại học. Điều này cho thấy mong muốn học tiếp sau đại học mới chỉ phản ánh định hướng trong tương lai, chưa phải là yếu tố tác động trực tiếp đến hành vi học tập hiện tại của sinh viên.

## 5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu ghi nhận 72,5% sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch có động lực học tập tốt. Động lực bên ngoài có điểm trung bình cao hơn động lực bên trong. Nghiên cứu chưa ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa động lực học tập với giới tính, năm học và mong muốn học sau đại học.

Nhà trường cần tiếp tục duy trì môi trường học tập tích cực và tổ chức các hoạt động hỗ trợ nhằm duy trì động lực học tập cho sinh viên điều dưỡng. Cần quan tâm phát hiện và hỗ trợ nhóm sinh viên có động lực học tập chưa tốt thông qua hoạt động cố vấn học tập, tư vấn tâm lý – học tập và hướng dẫn xây dựng mục tiêu học tập phù hợp. Các nghiên cứu tiếp theo nên khảo sát thêm những yếu tố thuộc cá nhân, gia đình, môi trường đào tạo, phương pháp giảng dạy và trải nghiệm lâm sàng; đồng thời áp dụng thiết kế nghiên cứu dọc hoặc định tính để làm rõ các yếu tố liên quan đến động lực học tập của sinh viên điều dưỡng.

## 6. TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1] Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2016(46): p. 107-115. Doi: 10.22144/ctu.jvn.2016.575.

[2] Rafii, F., M. Saeedi, and S. Parvizy, Academic Motivation in Nursing Students: A Hybrid Concept Analysis. Iran J Nurs Midwifery Res, 2019. 24(5): p. 315-322. DOI: 10.4103/ijnmr.IJNMR_177_18.

[3] Ryan, R.M. and E.L. Deci, Intrinsic and Extrinsic Motivations: Classic Definitions and New Directions. Contemporary Educational Psychology, 2000. 25(1): p. 54-67. https://doi.org/10.1006/ceps.1999.1020.

[4] Nguyễn Văn Tuấn, và cộng sự., Động lực học tập và các yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y dược Cần Thơ. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ, 2023(62): p. 230-237. DOI: 10.58490/ctump.2023i62.432.

[5] Tekkol İ, A. and M. Demirel, An Investigation of Self-Directed Learning Skills of Undergraduate Students. Front Psychol, 2018. 9: p. 2324. https://doi.org/10.3389/fpsyg.2018.02324.

[6] Grande RAN., et al., Academic motivation and self-directed learning readiness of nursing students during the COVID-19 pandemic in three countries: A cross-sectional study. Nursing Forum, 2022. 57(3):382-392. doi: 10.1111/nuf.12698.

[7] Tang, M., A Comparison of Asian American, Caucasian American, and Chinese College Students: An Initial Report. Journal of Multicultural Counseling and Development, 2002. 30.

[8] Nguyễn Trường An, và cộng sự., Nghiên cứu một số yếu tố liên quan đến động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Y Dược Huế. Tạp chí Y Dược học, 2020.10(01): p.78-85. DOI: 10.34071/jmp.2020.1.12.

[9] Wang Y, Ge Y, Chu M, Xu X., Factors influencing nursing undergraduates' motivation for postgraduate entrance: a qualitative inquiry. BMC Nursing, 2024. 23(1): p. 728. doi: 10.1186/s12912-024-02373-2.